

THẦN ĐẠO NHẬT BẢN VÀ TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN VIỆT NAM NHỮNG NÉT TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT

NGUYỄN KIM LAI (*)

Tóm tắt: *Đối với Nhật Bản, Thần đạo là một tôn giáo giữ vị trí độc tôn và có ảnh hưởng lớn trong đời sống tâm linh của người dân. Trong khi đó, tín ngưỡng dân gian Việt Nam phản ánh rất rõ những đặc trưng của nền văn minh lúa nước. Một mặt, giữa Thần đạo Nhật Bản và tín ngưỡng dân gian Việt Nam có những nét tương đồng, bắt nguồn từ cái nôi chung – văn hoá phương Đông, trong đó điểm xuất phát của sự giống nhau trong văn hoá của hai dân tộc là kinh tế nông nghiệp. Mặt khác, giữa Thần đạo Nhật Bản và tín ngưỡng dân gian Việt Nam cũng có những nét khác biệt, mà biểu hiện tập trung nhất là ở chỗ: tín ngưỡng của người Việt mang tính dân dã và chưa thể trở thành một tôn giáo; ngược lại, ở Nhật Bản, Thần đạo trở thành một tôn giáo chính thống. Chính sự khác biệt này đã tạo nên nét độc đáo của Thần đạo Nhật Bản và bản sắc riêng của tín ngưỡng dân gian Việt Nam.*

Nhà nay, người ta thường nói đến Nhật Bản với tư cách là một trong những quốc gia thành công nhất trong việc kết hợp phát triển kinh tế với bảo tồn và phát huy những giá trị truyền thống trong văn hoá bản địa. Một trong những giá trị đó là Thần đạo. Với tư cách một tôn giáo chính thống của Nhật Bản, Thần đạo chưa bao giờ đánh mất vị trí độc tôn của nó trong lòng người dân Nhật Bản. Với những giá trị cao đẹp, giản dị, Thần đạo luôn là một tôn giáo mà người Nhật ưa chuộng nhất. Chính vì thế, Thần đạo và những tác động của nó tới đời sống văn hoá Nhật Bản bao giờ cũng là một đề tài mới mẻ, phong phú. Để góp phần vào việc nghiên cứu ấy, chúng tôi muốn thông qua việc tìm hiểu Thần đạo để so sánh với những tín ngưỡng dân gian Việt Nam. Qua đó, chỉ ra những nét tương đồng và khác biệt giữa hai nền văn hoá mang đậm bản sắc cổ truyền này.

Thần đạo cổ đã xuất hiện vào khoảng 2000 năm trước. Nó là hệ tín ngưỡng khởi

thủy của người Nhật và hợp nhất với các tín ngưỡng, phong tục khác thành nền văn hoá Nhật Bản. Thần đạo bắt nguồn từ câu chuyện về Thiên Hoàng - cháu đích tôn (Thiên Tôn) của nữ thần Mặt Trời - Amaterasu - được phái xuống cai trị Nhật Bản. Toàn bộ câu chuyện này được Hoàng gia hệ thống hoá thành những tình tiết ly kỳ để tìm kiếm lý do phân chia các hình thức thờ cúng. Thêm vào đó, còn có những câu chuyện về 180 thiên thần được nữ thần Amaterasu phái đi theo để phò tá Thiên Tôn nơi hạ giới. Những dòng hào tộc làm chủ địa phương đã nhận mình là con cháu của những thiên thần ấy, tự mô phỏng ra những truyền thuyết về công trạng và quyền uy của tổ tiên mình rồi lập ra đền thờ, tạo nên những nhánh Thần đạo địa phương. Đó là yếu tố quan trọng trong lịch sử hình thành Thần đạo cổ ở Nhật Bản được ghi lại qua truyền thuyết và những câu chuyện thần thoại.

(*) Nghiên cứu viên, Viện Triết học.

Thần đạo theo từ gốc Trung Hoa là “Con đường của các thần linh”, nhưng với người Nhật thì từ này được dịch ra là “Kami no michi”. “Kami” là những linh thể hiện diện ở khắp nơi trong vũ trụ (đôi khi là một tính chất thiêng liêng hiện hữu trong một vật thể), được thờ cúng đặc biệt ở các điện thờ hay Jinja. Theo nghĩa rộng, “Kami” chỉ tất cả các linh thể trên mặt đất hoặc trên trời đã được nói đến trong các sách kinh điển. Theo nghĩa hẹp, “Kami” là các linh thể trú ngụ trong các điện thờ và được thờ cúng ở đấy. Trên nguyên tắc thì con người, chim chóc, thú vật, cây cối, núi, sông,... và thậm chí cả những sản phẩm do con người tạo ra như thanh kiếm, gương, thóc lúa,... đều có thể là những Kami. Ngày xưa, từ này được dùng để chỉ bất cứ cái gì gây kinh sợ, tuyệt vời hay tạo ấn tượng mạnh. Những điều dữ dằn, khó hiểu nếu có tính dị thường cũng được gọi là “Kami”(1). Theo Motoori Norinaga (1730 - 1801) - nhà hoạt động tích cực vì sự hồi sinh Thần đạo, Kami - “đó là những gì vượt lên trên sự bình thường, có sức mạnh siêu nhiên, gây cảm giác kinh sợ”(2). Theo Tsuda Sokichi, Kami “là vật thể vật chất hay hiện thân của tinh thần có quyền năng thần thánh, hoặc có thể hiểu là tinh thần phi vật thể có quyền năng ma thuật hay là đối tượng được tạo ra để thờ cúng”(3).

Là một đạo của Kami nên Thần đạo không có người sáng lập, không có thánh thư để làm kinh điển và không có một hệ thống giáo lý được thoả thuận hay cố định. Thần đạo thường được xem như là một thứ đạo mà trong đó, mọi người liên kết cùng nhau theo những giá trị và quan điểm chung. Ở đó, sợi dây ràng buộc tất cả mọi người là những câu chuyện thần thoại và những phương thức tu hành. Thần đạo coi trọng sự biết ơn đối với các Kami và tổ

tiên, vì nhờ đó mà con người có được sự sống và mọi điều tốt lành. Mục đích của Thần đạo là nhận biết và thực hiện những ý muốn của các Kami, tổ tiên, cộng đồng và của Quốc gia. Con người cũng như toàn thể vũ trụ là do các Kami sinh ra và do vậy, con người tự thân là tốt, chỉ cần rũ bỏ sự uế trước thì cái thiện tự nhiên toả sáng.

Tuy Thần đạo không có kinh điển chính thức, nhưng những câu chuyện thần thoại về nó cũng khá phong phú và phần lớn được ghi chép trong hai tác phẩm huyền sử: *Kojiki (Cổ Sử Ký)* và *Nihonshoki (Nhật Bản Thư Ký)*. Đây là những cuốn sách cổ xưa của Nhật Bản, xuất hiện vào đầu thế kỷ VIII. Trong các sách ấy, người ta kể về sự sáng tạo đất nước của hai vị thần Izamagi và Izanami, về nữ thần mặt trời Amaterasu.

Trong Thần đạo không có cái nhìn bi quan về cuộc đời và khác với Phật giáo, nó không xem cuộc đời như một cõi đoạ đày, đau khổ hoặc tội lỗi. Tội lỗi đối với Thần đạo cũng giống như một cái gì đó như bản, như một tai họa thiên nhiên và do vậy, có thể xua đuổi và gột rửa bằng lễ thanh tẩy. Có hai nghi thức thanh tẩy: một là, lễ Kessai (thanh tẩy bên ngoài) như súc miệng và rửa tay bằng nước trước khi vào đền thờ Thần đạo; hai là, lễ Harai (trừ tà hay thanh tẩy bên trong) được thực hiện khi các vị tư tế vẩy chiếc dũa trên đầu tín đồ.

Khi Thần đạo sơ khai mới được quan tâm, nó chưa có tổ chức giáo đoàn và nghi lễ xác định. Phần lớn các hoạt động tôn giáo, trừ các hoạt động tín ngưỡng tại gia, đều diễn ra gần Himorogi (một địa điểm

(1) Xem thêm: Theodore M. Ludwig. *Những con đường tâm linh phương Đông*, ph.II. Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2000, tr. 299-300.

(2) Xem: Joseph M.Kitagawa. *Nghiên cứu tôn giáo Nhật Bản*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 408.

(3) Dẫn theo: Joseph M.Kitagawa. *Sdd.*, tr. 152.

thanh tịnh có cây xanh bao quanh), gần Iwasaka (một địa điểm thanh tịnh có những mỏm đá linh thiêng bao quanh), hoặc trên cánh đồng, ngoài bờ biển, ở đó người ta chỉ thờ cúng các vị thần thuộc vùng đó, theo mùa vụ đánh bắt cá hay thời vụ sản xuất nông nghiệp. Dần dần, những vị thần khu vực này được coi là những vị thần của thị tộc. Trong số các thị tộc đó, mạnh nhất là thị tộc Thiên hoàng. Thị tộc này tự tuyên bố có quyền tối cao cả về chính trị lẫn tôn giáo, vì họ có đức hạnh của tổ tiên Mặt trời. Hoàng cung cũng được thừa nhận là đền thờ nữ thần Mặt trời (Amaterasu) - nữ tổ của thị tộc Thiên hoàng và là vị thần của vùng Yamato. Đặc quyền của Thiên hoàng là thờ cúng Thần Amaterasu. Về phần mình, nữ thần này truyền đạt cho Thiên hoàng ý nguyện thần thánh của mình thông qua việc báo mộng và nhập hồn. Theo *Nhật Bản Thư Ký*, khi Thiên hoàng thế hệ thứ 10 là Sujin cảm thấy khó ở khi sống chung trong dinh thự thờ thần, ông đã giao cho công chúa Toyo - Sukiri thờ cúng thần Amaterasu ở làng Kasanai và giao cho công chúa Yamato - người có bốn phận thờ thần Amaterasu - tìm kiếm một vị trí ổn định để xây dựng đền thờ thần Tổ Thiên hoàng. Khi công chúa tới vùng Ise, thần Amaterasu đã thông báo cho nàng ý nguyện của mình là muốn trụ lại nơi đó. Vì vậy, ngôi đền đã được dựng lên ở Ise và có lẽ, đây là tiền thân của ngôi đền Ise tráng lệ ngày nay(4).

Theo nhiều tài liệu, đền Ise được dựng lần đầu vào cuối thế kỷ V bằng gỗ bách tự nhiên, nghĩa là để mộc không sơn. Từ thời xa xưa đã có phong tục cứ 20 năm, Thần cung Ise phải xây lại một lần, dù không ai biết rõ nguyên nhân. Chính vì vậy mà gỗ luôn tươi mới và bao giờ cũng theo đúng kiểu thức nguyên mẫu. Thần cung Ise bao

gồm nội cung và ngoại cung. Nội cung thờ nữ thần Mặt trời Amaterasu, ngoại cung thờ nữ thần mùa màng Toyouke.

Trong lịch sử tôn giáo Nhật Bản, việc truyền bá Phật giáo từ Triều Tiên vào triều đình Yamato diễn ra vào khoảng thế kỷ VI. Khi đó, Phật giáo đã phát triển thành một hệ thống triết học cao siêu với những kinh điển đồ sộ. Thoạt đầu, Phật giáo không được chấp nhận ở Nhật Bản, nhưng chính những lợi ích trần tục của nó đã thu hút các thủ lĩnh thị tộc hùng mạnh nhất ở Nhật Bản. Vì vậy, Phật giáo đã được phát triển suốt nửa cuối thế kỷ thứ VI. Tuy nhiên, thái tử Shotoku lại luôn muốn đưa chữ "hoà" lên đầu trong việc trị nước, nên ông muốn mọi người vừa tôn kính Tam Bảo, vừa chú trọng việc học Khổng giáo, trong khi vẫn phải tiếp tục truyền thống của tổ tiên Thiên hoàng. Shotoku đã mơ tưởng đến việc thiết lập một chính sách đa tôn giáo, hoà hợp Thần đạo với Khổng giáo và Phật giáo. Thế nhưng, công cuộc chuyển đổi cơ chế nhà nước Nhật Bản từ chỗ chỉ là một liên minh các thị tộc hùng mạnh thành một đế chế tập trung diễn ra trong nửa cuối thế kỷ thứ VII đã làm thay đổi quan niệm trị nước bằng ý chí của Thần. Đến thế kỷ thứ VIII (còn được gọi là thời kỳ Nara), khi Phật giáo đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội và văn hoá Nhật Bản thì Thần đạo đã không còn được xem là tôn giáo duy nhất của người Nhật nữa.

Trong suốt thời kỳ Nara, dưới ảnh hưởng của Phật giáo, ở Nhật Bản đã xuất hiện và phát triển quan niệm coi Kami của Thần đạo là "những nhân vật bảo vệ đức Phật" (gohoshin). Do vậy, một số đền Thần đạo được xây ngay trong phạm vi

(4) Xem: Joseph M. Kitagawa. *Sdd.*, tr. 374.

chùa Phật và một số điện thờ Phật cũng được xây ngay cạnh đền Thần đạo. Thần Kami của Thần đạo bắt đầu mất đi vị trí “thần bảo hộ” độc tôn. Thay vào đó là quan niệm coi Kami cũng giống như các sinh linh khác, Kami cũng cần sự cứu độ của Phật. Quan niệm này đã mở đường cho niềm tin rằng, bản chất của thần Kami là Phật, Kami là hiện thân của Phật ở Nhật Bản. Với quan niệm này, sự hoà hợp giữa Thần đạo và Phật giáo đã được tạo ra và tiếp tục tồn tại đến thế kỷ XIX(5).

Thời kỳ Trung cổ ở Nhật Bản bắt đầu chính thức vào năm 1192, khi dòng họ binh gia Minamoto thiết lập chế độ phong kiến ở Kamakura, còn triều đình Thiên hoàng vẫn ở lại Kyoto. Điều này đánh dấu sự đổ vỡ lý tưởng của các thời đại cũ về sự thống nhất tôn giáo (tín ngưỡng) và chính quyền (hành chính). Từ đó cho đến thời Cận hiện đại, triều đình Thiên hoàng chỉ có quyền lực trên danh nghĩa và chủ yếu là mang tính nghi thức, còn chế độ phong kiến đã thực sự nắm quyền lực chính trị. Điều này đã làm thức tỉnh tinh thần của các thủ lĩnh Thần đạo. Họ tìm cách giải phóng Thần đạo khỏi khối hỗn dung Thần - Phật. Những người đi tiên phong trong phong trào này là các tu sĩ thế tập của dòng họ Watarai - những người trông coi đền Ise. Phong trào này đã mở đầu cho việc khôi phục lại vị trí của Thần đạo ở Nhật Bản. Tuy nhiên, Thần đạo lại có nguy cơ bị hạ thấp bởi sự xuất hiện của đạo Khổng trong chế độ phong kiến Ashikaga (1338-1513). Cho đến năm 1603, khi dòng họ Tokugawa thiết lập được chế độ phong kiến tồn tại lâu nhất ở Nhật Bản (đến năm 1867), học thuyết Chu Hy của Tống Nho đã được coi là “học thuyết chính thức”. Nhiều học giả thời kỳ này cũng muốn Thần đạo cùng hoà hợp với Khổng giáo - đặc biệt là Tamazaki Ansai (mất

năm 1682). Ông đã cố gắng hợp nhất đạo đức Khổng giáo và Thần đạo, phát triển một hệ thống gọi là Thần đạo Suiga (nguồn gốc của hạnh phúc thánh thần). Nhiều tín đồ Thần đạo từng đau buồn vì trước đây Phật giáo lấn át Thần đạo thì nay lại vui mừng chào đón các học giả Khổng giáo theo khuynh hướng ủng hộ Thần đạo. Cái gọi là liên minh Thần đạo và Khổng giáo lại xuất hiện. Do vậy, Thần đạo trong thời kỳ này không chỉ chịu ảnh hưởng của Phật giáo, mà còn chịu ảnh hưởng của giáo lý đạo Khổng. Trong các phong trào khôi phục Thần đạo, thường các yếu tố Thần đạo và Khổng giáo đều mờ nhạt và hoà lẫn vào các yếu tố Phật giáo. Nhưng, chính sự kết hợp những đặc điểm hỗn chủng và sự kết hợp những phẩm hạnh đơn giản, như chính trực, liêm khiết, hiếu thảo, tôn kính thần và vua chúa đã tạo nên móng cho sự phục hồi ưu thế trung tâm của Thần đạo trong thế kỷ thứ XIX.

Ngày nay, trong số 100.000 ngôi đền đang tồn tại, có hơn 80.000 ngôi đền thuộc Hiệp hội Thần đạo. Việc chuyển đổi Thần đạo nhà nước sang Thần đạo dân không làm thay đổi bản chất của Thần đạo(6). Thần đạo với tư cách một tôn giáo bản địa vẫn còn có sức cuốn hút mạnh mẽ đối với người dân Nhật Bản, đặc biệt là đối với phụ nữ cao tuổi và trung niên. Vào ngày 30 tháng 6 hàng năm, người ta tổ chức lễ Đại Tẩy ở tất cả các đền Shinto để cúng tế các Kami hộ mạng. Vào ngày đầu năm mới, dân chúng thường đi thăm viếng đền thờ Shinto; họ mặc những bộ Kimono truyền thống với hy vọng có được một năm mới may mắn và vui vẻ. Ngoài những nghi thức và lễ hội Thần đạo, người Nhật cũng

(5) Xem: Joseph M.Kitagawa. *Sdd.*, tr. 390-398.

(6) Xem: Joseph M.Kitagawa. *Sdd.*, tr. 423.

có tâm linh cá nhân hướng về Thần đạo. Người ta đi đến đền thờ để tạ lỗi với Kami về những việc làm sai trái của mình. Người ta cũng tổ chức theo nghi lễ Thần đạo cho những thời điểm thiêng liêng trong đời người, chẳng hạn những sự kiện vui vẻ và có ý nghĩa, như cưới xin, thời điểm chuyển giai đoạn trong đời người,... Song, bên cạnh đó, người Nhật lại tổ chức tang lễ theo nghi thức của Phật giáo. Bởi lẽ, trong quan niệm của Shinto, đời sống như một dòng sông trong và sạch, biến đổi vô tận, luôn tươi mới và do vậy, những bước chuyển quan trọng trong đời người đều phải dâng lên Kami để được thanh tẩy và hoán cải.

Trong suốt lịch sử tồn tại của mình, dẫu phải trải qua bao thăng trầm, biến đổi, Thần đạo vẫn luôn chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống người dân Nhật Bản. Với tư cách một tôn giáo bản địa, Thần đạo đã để lại nhiều ảnh hưởng tới tâm linh người Nhật. Người ta cho rằng, chừng nào người Nhật còn yêu thiên nhiên, còn gắn bó và muốn chung sống với thiên nhiên thì Thần đạo còn tồn tại và phát triển.

Người Việt Nam từ xưa đến nay luôn sống phụ thuộc vào thiên nhiên; họ vừa phải đấu tranh chống lại thiên tai, vừa phải sống hoà thuận với thiên nhiên. Ra đời trên nền tảng xã hội nông nghiệp cổ truyền, tín ngưỡng người Việt thường bao gồm tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng sùng bái tự nhiên và tín ngưỡng sùng bái con người. Cũng như các thành tố khác của văn hoá Việt Nam, tín ngưỡng người Việt phản ánh rất rõ những đặc trưng của nền văn minh lúa nước. Bởi vậy, khi nói đến những tín ngưỡng dân gian, ngoài tín ngưỡng về hồn lúa, người ta không thể không nói đến những tín ngưỡng có liên quan tới đời sống cây lúa - đó là những tín

ngưỡng về nước, về mặt trời,... Ở đây, chúng tôi chỉ xin nêu ra 3 trong số rất nhiều hình thái tín ngưỡng dân gian của người Việt để làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt của tư duy người Việt và tư duy người Nhật.

Tục thờ đá. Thờ đá là một tín ngưỡng nguyên thủy rất phổ biến trên thế giới. Với quan niệm coi những tảng đá, viên đá là nơi trú ngụ lý tưởng của các thần linh có sức mạnh rắn chắc như đá, người xưa coi đá là một trong những vật vô cùng linh thiêng(7). Theo thời gian, tín ngưỡng này ở nhiều nơi trên thế giới đã bị biến tướng dưới nhiều hình thức thể hiện khác nhau, nhưng ở khu vực Đông Nam Á nói chung, ở Việt Nam nói riêng, tín ngưỡng này vẫn tồn tại dưới hình thức thờ cúng nguyên sơ. Người ta xếp đá thành từng đống lớn trước cửa làng, đặt đá dưới cây cột hiến tế cạnh ngôi nhà chung của cả làng, hoặc đặt trên bàn thờ cạnh các tượng phật để thờ cúng.

Ở người Việt ngày nay, tục thờ đá không còn rõ nét là do chịu ảnh hưởng và được tiếp biến bởi các tín ngưỡng khác muộn hơn (đặc biệt là những tín ngưỡng nông nghiệp). Tuy nhiên, không phải vì thế mà người ta không thể không nhận thấy lưu vết của tín ngưỡng này. Những chiếc vòng đá, khuyên tai bằng đá được tìm thấy trên nhiều vùng thuộc lãnh thổ Việt Nam là những di chỉ minh chứng cho sự tồn tại rất nguyên sơ của tín ngưỡng này ở người Việt cổ. Rõ ràng, với người Việt cổ, những vòng và khuyên tai bằng đá không chỉ là đồ trang sức, mà còn là vật hộ mệnh. Ngoài ra, những đồ thờ, vật thờ,... được làm từ đá cũng phần nào cho thấy sự tiếp nối của tín ngưỡng này. Khối

(7) Dẫn theo: Lê Như Hoa (chủ biên). *Tín ngưỡng dân gian ở Việt Nam*. Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2001, tr. 37.

đá đeo hình vỏ trấu (to bằng chiếc thuyền) được đặt ở chính điện thờ trong đền Trung (Đền Hùng, Phú Thọ) trước đây, các tượng Phật bằng đá trong động Hương Tích và động Chùa Tiên ở Hương Sơn (Hà Tây), hình tượng đá Vọng phu ở Lạng Sơn,... có thể coi là những minh chứng rõ ràng cho sự tiếp nối tục thờ đá của người Việt.

Trong sinh hoạt tinh thần ở một số miền quê của người Việt hiện nay, chúng ta vẫn thấy phổ biến hiện tượng thờ cúng những tảng đá có hình thù đặc biệt (giống hình người hay vật,...) ở những nơi đặc biệt (trên ngọn núi, trong hang động,...). Dân gian thường gọi hiện tượng này là thờ “đá bụt mọc” (Chùa Bụt mọc thuộc Văn Chương, Đống Đa, Hà Nội). Trong tâm thức của người Việt, sở dĩ những tảng đá có hình thù đặc biệt như vậy là bởi chúng được các vị thần linh tạo ra để trú ngụ. Vì thế, thờ cúng những tảng đá ấy chính là thờ cúng những vị thần linh đang ngụ trong đó. Các vị thần này thường là những vị “thần lành”. Một trong những nơi mà người ta có thể quan sát rõ hiện tượng này là ở Chùa Hương (Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Tây). Hầu hết những người khi tới động Hương Tích đều tin tưởng rằng, những mong ước cá nhân của mình đều trở thành hiện thực nhờ những hành động tiếp xúc một cách trực tiếp với những khối đá thiêng, bởi chính từ sự tiếp xúc đó mà họ đã nhận được những sức mạnh siêu nhiên - những sức mạnh tinh thần để họ thực hiện thành công những công việc đã dự định.

Sự tiếp biến của tục thờ đá còn được thấy trong rất nhiều tục trò của các lễ hội cổ truyền, như “Cướp phết cầu đình” (Bản Giản, Lập Thạch, Phú Thọ). Sau khi đã tiến hành những thủ tục tế lễ năm vị thánh anh em, toàn thể trai đình trong làng lao vào cuộc cướp phết (quả phết là

một khối đá tròn, nay được thay bằng gỗ mít). Nếu ai cướp được phết thì năm ấy gặp nhiều may mắn và sinh được con trai nối dõi. Ở làng Đông Ky, Bắc Ninh vào đêm 30 Tết thường diễn ra một tục trò náo nhiệt gọi là tục “ôm cột Thái Bạch”. Dân làng Đông Ky quan niệm rằng, nếu ai ôm được cột đá đó thì không chỉ cá nhân người ấy mà cả xóm nơi người ấy cư trú sẽ “người an vật thịnh”, thóc đầy bồ, ngô đầy đồng.

Cũng phải nói thêm rằng, hầu hết các nam thần nổi tiếng được thờ hiện nay đều có nguồn gốc liên quan tới núi đá. Chẳng hạn như Thần Tản Viên (Sơn Tinh), Xung Thiên Thần Vương (tên gọi dân gian là ông Đổng) được thờ ở Tiên Cát, Bắc Ninh,... Rõ ràng là, việc gắn cho các nam thần sức mạnh và tính cách cứng rắn của đá không nằm ngoài quan niệm coi đá là một vật rắn chắc, khó bị phá huỷ; rằng đá mang lại cho các thần sức mạnh bảo vệ dân tộc và chủ quyền dân tộc trước sự xâm lăng của giặc ngoại xâm.

Cùng với sự phát triển của lịch sử, tục thờ đá ở người Việt xưa đã được chuyển đổi dưới nhiều dạng thức khác nhau của tín ngưỡng phồn thực, được lồng ghép trong tín ngưỡng thờ cúng những nhân vật anh hùng - những người đã sinh ra và bảo vệ cộng đồng dân tộc.

Tín ngưỡng thờ nước. Đối với loài người, nước là một trong những yếu tố quan trọng trong đời sống sinh hoạt. Đối với người làm nông nghiệp, nhất là trồng lúa nước, vai trò của nước lại càng quan trọng hơn. Có thể nói, nước là điều kiện đầu tiên quyết định sự sống của cây lúa. Do vậy, từ xa xưa, người Việt đã có những tín ngưỡng thờ nước - một tín ngưỡng tồn tại lâu đời và được thể hiện sinh động qua những lễ hội cổ truyền.

Người nông dân đồng bằng Bắc bộ, vào những ngày trước Tết cổ truyền, thường

đến một con sông, cái giếng nào đó để lấy nước thờ. Nước múc lên được lọc qua một tấm lụa đỏ, đựng trong bình. Người ta lấy nước đó để lên bàn thờ, hoặc nấu cùng lá thơm tắm cho tượng thờ. Trong các lễ hội cổ truyền của người Việt, rước nước được coi là một nghi thức bắt buộc và thường được tiến hành vào đầu buổi lễ. Ở hội Phù Đổng, nghi thức này được tiến hành rất long trọng, nước được lấy từ giếng đền Mẫu và rước về đền Gióng. Ở hội Chèm, để lấy được nước tinh khiết, người ta phải bơi thuyền ra giữa sông, rước nước về làm lễ.

Tín ngưỡng thờ nước không chỉ thể hiện ở các lễ rước nước, mà còn được thể hiện ở nhiều tục, trò trong các lễ hội cổ truyền mang tính cộng đồng. Với đặc trưng tự nhiên của nước và nền kinh tế nông nghiệp lúa nước, các lễ hội hình thành từ đặc trưng này, luôn gắn với các lễ thức cầu mong đủ nước để cây lúa phát triển. Lễ “cướp bưởi cầu mưa, cướp dứa cầu nước” ở Phú Thọ là một ví dụ. Người ta chọn một quả dứa to hoặc quả bưởi mong nước đặt lên bàn thờ chính của đình làng. Sau khi làm lễ, chủ lễ bưng quả bưởi (dứa) ra đứng ở thềm đình, tung xuống sàn. Dân làng bắt đầu tranh cướp quả vừa được tung xuống, người nào cướp được quả phải ném ngay xuống ao và người đó sẽ gặp nhiều may mắn. Đối với những người khác trong làng, việc tổ chức và tham gia lễ hội trên đã đem lại cho họ niềm tin: trời sẽ mưa, đồng ruộng sẽ đủ nước, mùa màng sẽ tươi tốt và niềm tin ấy giúp họ chịu đựng khó khăn, vất vả để có được vụ mùa bội thu.

Một trong những dạng thức cầu mưa phổ biến của người Việt là đốt pháo gây ra tiếng nổ lớn như tiếng sấm gọi mưa. Tiêu biểu cho dạng thức này được thấy ở lễ hội làng Đồng Kỵ, Bắc Ninh. Dân làng Đồng Kỵ làm những quả pháo dài (thân dài 4-6m, đường kính từ 0,4 -0,6m) kèm theo

một bánh pháo dài khoảng 15m hoặc hơn thế để đốt trong cuộc thi pháo. Quả pháo nào phóng lên cao hơn và nổ ròn hơn sẽ trúng thưởng. Điều này tượng trưng cho những tiếng “sét nổ sấm rền” của quang cảnh “trời vần vũ”. Lễ hội này được người dân Đồng Kỵ tổ chức đều đặn vào ngày mùng 4 Tết cổ truyền hàng năm của người Việt. Ngoài dạng thức sử dụng tiếng pháo để làm tiếng sấm gọi mưa, người nông dân Việt xưa còn dùng tiếng trống để giả tiếng sấm gọi mưa. Vì thế, ở các lễ hội xuân của người Việt xưa, người ta thường thấy có tục thi đánh trống.

Vốn cư trú chủ yếu trên triền các con sông lớn hoặc ven biển, với quan niệm mỗi hiện tượng tự nhiên đều do một thần linh điều khiển, người nông dân Việt Nam, ngoài những dạng thức cầu mưa nói trên, còn có những dạng thức cầu nước khác qua các hành vi thờ cúng thần sông, thần nước. Các lễ hội cầu nước dạng này, cho đến nay, vẫn còn lưu vết ở lễ đua thuyền Đức Bắc (Vĩnh Phú), hội Đền Quả (Nghệ An)(8),...

Mặc dù chỉ là một trong những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến sinh hoạt con người, nhưng với những người trồng lúa nước, nước được coi là một yếu tố quyết định sự sống của con người. Do vậy, hầu như ở các lễ hội nông nghiệp cổ truyền nào của người Việt, người ta cũng thấy những dạng thức biểu hiện khác nhau của tục thờ nước. Có thể coi đây là một tín ngưỡng phổ biến, tạo ra nét đặc thù của người nông dân Việt Nam.

Tín ngưỡng thờ Mẫu Liễu Hạnh(9). Trong mấy năm gần đây, cùng với việc nhiều ngôi đình, đền chùa được phục hồi trở lại, việc thờ Mẫu cũng diễn ra không

(8) Dẫn theo: Lê Như Hoa (chủ biên). *Sdd.*, tr.69.

(9) Xin xem thêm: Lê Như Hoa (chủ biên). *Sdd.*

kém phần sôi nổi. Tín ngưỡng thờ Mẫu ra đời khi con người có ý thức về giá trị sinh sôi nảy nở. Tư duy của cư dân nông nghiệp thường biện lý từ những cái cụ thể, nên giá trị về sự sinh sôi nảy nở không có gì khác ngoài người mẹ, cụ thể là việc mang nặng đẻ đau, sinh con, nuôi con, che chở, bảo vệ con người chiến thắng thú dữ. Lý giải vì sao hiện tượng thờ Mẫu Liễu Hạnh trở thành phổ biến trong cộng đồng người Việt, nhiều học giả cho rằng: Vào thế kỷ XVI, chế độ phong kiến Việt Nam dần bước vào sự khủng hoảng trầm trọng, triển miên, mở đầu bằng việc Mạc Đăng Dung soán ngôi nhà Lê, tiếp đó là chiến tranh, mất mùa liên tiếp khiến cho cuộc sống của người dân lao động lâm vào cảnh đói khổ, lầm than. Bế tắc trong cuộc sống, chưa có tư tưởng tiến bộ giải thoát, người dân phải tìm đến tín ngưỡng tôn giáo. Thế nhưng khi đó, những khuôn mẫu đạo đức của Nho giáo hay hiệu lực thần linh của Phật giáo không còn nguyên vẹn như xưa nữa, vì vậy người dân đã phải đi tìm chỗ dựa nơi thần linh thiêng liêng khác, mà lâu nay, một niềm tin đang thường trực trong tâm thức họ - đó là biểu tượng về người mẹ, lòng mẹ bao dung bao giờ cũng yêu thương và che chở cho con cháu mình. Bởi thế, thờ mẫu đã được nâng lên nhằm đáp ứng niềm tin thiêng liêng ấy. Tuy nhiên, Mẫu Liễu Hạnh lại bị tầng lớp Nho sĩ phong kiến phản đối mạnh, bởi đó là hiện tượng góp vào tiếng nói chung chống phong kiến lúc bấy giờ và hơn thế nữa, nó lại có phần thiêng liêng và mãnh liệt hơn. Bởi lẽ, Mẫu là một phụ nữ, mà trong quan niệm Nho giáo thì phụ nữ phải "tam tòng tứ đức", song Mẫu, theo quan niệm dân gian, lại là người ngang bướng, không nghe lời vua cha, nay người đó trở thành thần - vị thần đứng đầu trong các điện thờ

của nhân dân, nên Nho sĩ phong kiến phản ứng mạnh, cho người đến phá đền thờ bà mà không được. Sở dĩ như vậy là vì giai cấp phong kiến không còn là "khuôn vàng thước ngọc" và không bao giờ có thể phá được sức mạnh dân gian, sức mạnh của tình đoàn kết giữa những người nông dân đau khổ; nó buộc phải chấp nhận phong thần cho Mẫu.

Qua hiện tượng này, chúng ta có thể thấy được tiếng nói của người nông dân Việt Nam xưa và những ước mơ, khao khát giải phóng con người, đặc biệt là người phụ nữ, thoát khỏi chế độ phong kiến hà khắc, hủ lậu.

Từ những điều trình bày vắn tắt trên về Thần đạo Nhật Bản và về tín ngưỡng dân gian Việt Nam, chúng ta thấy giữa chúng vừa có những nét tương đồng, vừa có những điểm khác biệt. Điều này được thể hiện ở chỗ, nằm trong cái nôi văn hoá phương Đông, cả Nhật Bản và Việt Nam đều mang trong mình những điều bí ẩn, đặc biệt là trong nền văn hoá cổ truyền mang đậm bản sắc dân tộc. Chính vì lẽ đó mà tư duy người Nhật Bản và người Việt Nam thời sơ khai cũng có những nét giống nhau. Điểm xuất phát của sự giống nhau ấy chính là do nền kinh tế nông nghiệp. Thời xa xưa, người nông dân thường phải sống phụ thuộc vào thiên nhiên để mong có một vụ mùa bội thu nên cả người nông dân Nhật Bản lẫn người nông dân Việt Nam đều nhận thức rõ rằng, họ không những phải đấu tranh với thiên nhiên, mà còn phải biết chung sống hài hoà, biết tôn trọng thiên nhiên. Thêm vào đó, tư duy đa thần của người Nhật và người Việt đã cho ra đời Thần đạo và những tín ngưỡng dân gian Việt cổ.

Giống như tín ngưỡng dân gian của người Việt cổ, Thần đạo Nhật Bản cũng

xuất phát từ trong quần chúng nhân dân và được xem là một tôn giáo khởi thủy, tôn giáo chính thống. Chính vì vậy mà Thần đạo cũng như tín ngưỡng cổ của người Việt Nam vẫn còn tồn tại cho đến tận ngày nay. Cùng chịu sự ảnh hưởng của Phật giáo, nên chúng phần lớn được biểu hiện dưới dạng lễ hội cổ truyền. Tuy hình thức tổ chức lễ hội có khác nhau, nhưng người dân Nhật cổ và Việt cổ đều muốn gửi gắm ước nguyện của mình, như mong muốn có điều may mắn và một vụ mùa bội thu, tưởng nhớ đến ông bà, tổ tiên... trong những lễ hội ấy. Đó là một hình thức phổ biến để trấn an tinh thần của các cư dân nông nghiệp.

Điểm giống nhau cuối cùng mà chúng tôi muốn đề cập đến ở đây là hiện tượng thờ nữ thần Mặt trời Amaterasu của người Nhật Bản và hiện tượng thờ Mẫu nói chung, Mẫu Liễu Hạnh nói riêng của người Việt Nam. Cả người Nhật lẫn người Việt đều coi người phụ nữ, người mẹ là đại diện cho sự sinh sôi, nảy nở. Không chỉ vậy, cả hai cộng đồng người này còn coi người mẹ là hình tượng của lòng bao dung, nhân hậu. Có lẽ vì thế mà cả hai dân tộc đã chọn hình tượng người phụ nữ để tôn thờ. Nếu nữ thần Amaterasu là tổ mẫu của bộ tộc Thiên hoàng, của dân tộc Nhật Bản thì Mẫu Liễu Hạnh tuy ra đời muộn hơn rất nhiều, nhưng cũng được coi là Mẫu nghi thiên hạ, được tôn là Thánh mẫu, đứng đầu các vị Mẫu ở Việt Nam. Người Nhật cổ và người Việt cổ coi trọng hình tượng người phụ nữ là bởi họ muốn có một người mẹ che chở, bao bọc và bảo vệ cho họ vượt qua những khó khăn, nhọc nhằn trong cuộc sống.

Tuy có những điểm tương đồng như vậy, nhưng giữa Thần đạo Nhật Bản và

những tín ngưỡng dân gian của người Việt cổ cũng có những nét khác biệt độc đáo. Đó là:

Ra đời trên nền tảng xã hội nông nghiệp cổ truyền, tổ chức nông dân mạnh về tư duy tổng hợp, thiếu tư duy phân tích, nên tín ngưỡng của người Việt chẳng qua chỉ là tín ngưỡng dân dã, ở nó mới chỉ có những mầm mống của tôn giáo chứ chưa thể trở thành tôn giáo. Điều đó đối với Thần đạo lại khác. Tuy cũng xuất phát từ nền tảng xã hội nông nghiệp, có cùng nguồn gốc dân dã, nhưng Thần đạo đã trở thành tôn giáo của người Nhật và có thời kỳ, nó còn là quốc giáo của Nhật Bản. Cũng như những tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt cổ, Thần đạo lúc đầu cũng chỉ là những tín ngưỡng đa thần, nhưng khi đã được nâng lên thành đạo thì nó trở thành một tôn giáo chính thống của người Nhật.

Ở Việt Nam, tín ngưỡng đa thần phản ánh rất rõ nền nông nghiệp lúa nước, mang tính chất dân dã; người Việt thờ cúng những vị anh hùng có công với nước, những người tuy không được vua ban cho chức tước gì nhưng có công với nhân dân, hay những người được coi là ông tổ của một nghề thủ công nào đó cũng được tôn thờ. Còn ở Nhật Bản, Thần đạo tuy có nguồn gốc dân dã, nhưng lại mang đậm nét cung đình. Khi Thần đạo được các Thiên hoàng sử dụng như một phương tiện để ca ngợi và đề cao nguồn gốc xuất thân cũng như phẩm chất của mình, thì đó cũng là lúc Thần đạo từ một tín ngưỡng phát triển thành tôn giáo, nghĩa là nó không còn đơn thuần là những tín ngưỡng thờ cúng của người nông dân Nhật Bản nữa.

Người Nhật Bản nói chung không chọn lựa tôn giáo, mà cũng giống như người Trung Quốc, họ chỉ tham gia vào một số tôn giáo vì hoàn cảnh và mục đích khác nhau. Chính vì lẽ đó mà từ trước tới nay,

Thần đạo luôn chung sống hoà bình với các tôn giáo khác. Họ chọn Thần đạo cho việc sinh nở, cưới hỏi, và Phật giáo cho việc tang ma. Còn đối với Việt Nam, tôn giáo chính vẫn là Phật giáo. Người Việt vốn trung thành với đức tin của mình và mỗi người chỉ được theo một tôn giáo nhất định, không thể có sự trộn lẫn giữa tôn giáo này với tôn giáo khác. Những người theo đạo Phật thì mọi nghi lễ thờ cúng, mọi sự kiện quan trọng như cưới hỏi, ma chay đều theo tôn giáo này.

Một sự khác biệt nữa mà chúng ta thấy ở đây là sự khác nhau của hai hình tượng nữ thần Mặt trời Amaterasu và Mẫu Liễu Hạnh. Cùng xuất thân là người nhà trời, nhưng Mẫu Liễu Hạnh lại có tính cách khác hẳn với nữ thần Amaterasu. Nếu nữ thần Amaterasu có một cái gì đó thật uy nghiêm, trang trọng thì Mẫu Liễu Hạnh của chúng ta lại thật gần gũi và thân thiện. Hình tượng Mẫu Liễu Hạnh của người Việt nói lên khát vọng về một cuộc sống tự do, hạnh phúc, muốn giải thoát con người, đặc biệt là người phụ nữ, khỏi sự kìm kẹp của chế độ phong kiến hủ lậu, hà khắc.

Có thể nói, chính những điểm khác biệt này đã làm nên nét độc đáo của Thần đạo và cái bản sắc của tín ngưỡng dân gian Việt Nam. Những điểm khác biệt đó còn cho thấy đặc điểm văn hoá truyền thống của từng dân tộc. Sự so sánh trên đây không nhằm đánh giá giá trị của mỗi hình thức tín ngưỡng, tôn giáo là cao hay thấp, mà nhằm chỉ ra những nét đẹp của truyền thống dân tộc. Mỗi quốc gia đều có nền văn hoá riêng của mình nhưng lại cùng đi trên một con đường - đó là bảo tồn và phát triển những bản sắc dân tộc vốn có nhằm hướng con người tới những điều tốt đẹp nhất, hướng tới sự hoàn thiện.

Thần đạo mang trong mình những nét đặc sắc, mang đậm tính truyền thống và do vậy, nó chính là một yếu tố cấu thành nên văn hoá Nhật Bản. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử mà có lúc tưởng chừng như không đứng dậy được, song Thần đạo vẫn luôn đóng góp một vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân Nhật Bản. Bên cạnh guồng quay của cuộc sống thường nhật, những toan tính về đời sống vật chất, người Nhật vẫn không quên quay về với tôn giáo truyền thống của mình. Những lễ hội truyền thống quan trọng hay hình thức tổ chức đám cưới,... theo nghi thức đạo Shinto được duy trì cho đến nay là một minh chứng cho điều ấy. Mặc dù cũng như nhiều tôn giáo khác, Thần đạo vẫn có những hạn chế không tránh khỏi, nhưng nó thực sự ăn sâu, bén rễ trong nền văn hoá của người Nhật Bản, đi vào cội sâu thẳm trong tâm hồn của người dân xứ hoa Anh Đào với những điều răn dạy, những giáo lý cao đẹp.

Con người vốn là tốt, là thiện. Trong quá trình tồn tại, con người luôn phải đấu tranh với cái ác, với tội lỗi. Điều mà con người cần để trở nên tốt hơn, sống viên mãn hơn chính là con đường của sự thanh tẩy. Đó chính là cái nhìn, là quan điểm về cuộc sống con người của cả Thần đạo lẫn tín ngưỡng dân gian của người Việt. Mặc dù chỉ là chỗ dựa tinh thần, nhưng cả Thần đạo lẫn tín ngưỡng dân gian Việt Nam đều trở thành một cái gì đó quan trọng, không thể thiếu được đối với người dân Nhật Bản và Việt Nam. Chúng tạo cho con người niềm tin vào cuộc sống và đến khi nào những người dân của hai dân tộc này còn tin vào chúng thì chúng còn tồn tại và phát triển. □